

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****NGHỊ QUYẾT****Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội**

Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14,¹

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1**

Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

¹ Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;”.

Điều 2

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội², Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội³, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết và Quy chế được ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3⁴

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.
2. Nghị quyết số 1075/2015/UBTVQH13 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

QUY CHẾ
LÀM VIỆC CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, chế độ, hình thức làm việc, quan hệ công tác, quy trình, trách nhiệm giải quyết công việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

² Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

³ Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁴ Điều 2 của Nghị quyết số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.”.

việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 2. Nguyên tắc, chế độ làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số. Quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành.

2. Hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xây dựng chương trình công tác để chủ động giải quyết công việc đúng phạm vi thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội chủ động xử lý công việc theo phạm vi, lĩnh vực được phân công và theo Quy chế này; bảo đảm yêu cầu phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong xử lý công việc và chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chịu trách nhiệm cá nhân trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội về những vấn đề được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công.

5. Hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được bảo đảm công khai, minh bạch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 3. Hình thức làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản.

3. Hội nghị, cuộc họp do Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức.

4. Đoàn công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Hoạt động của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 4. Việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Quốc hội

Chủ tịch Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 64 của Luật Tổ chức Quốc hội và có trách nhiệm sau đây:

1. Lãnh đạo, chỉ đạo việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

2. Chỉ đạo việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

3. Triệu tập, chủ tọa phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chủ tọa Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và các hội nghị khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức; chủ trì cuộc làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân;

4. Triệu tập, chủ tọa hội nghị, cuộc họp với Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội⁵ bàn về chương trình, nội dung công việc của Quốc hội, cơ quan của Quốc hội,⁶ Văn phòng Quốc hội⁷; tham dự phiên họp của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, cuộc họp của Văn phòng Quốc hội⁸ khi cần thiết;

5. Chỉ đạo việc chuẩn bị nội dung trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

6. Ký pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

7. Thay mặt Ủy ban Thường vụ Quốc hội giữ mối quan hệ công tác với Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng Bầu cử quốc gia, đại biểu Quốc hội, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội,

⁵ Cụm từ “, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm e khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁶ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội,” được bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁷ Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁸ Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân; yêu cầu đại diện các cơ quan, tổ chức và công dân tham gia hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi cần thiết;

8. Định kỳ hằng tháng, chủ trì giao ban với các Phó Chủ tịch Quốc hội. Định kỳ hằng quý, chủ trì giao ban với Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội⁹;

9. Chỉ đạo tổ chức việc thực hiện hoạt động đối ngoại của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Quốc hội¹⁰, Tổ chức Nghị sĩ hữu nghị Việt Nam, các nhóm nghị sĩ hữu nghị, Nhóm đại biểu Quốc hội trẻ, Nhóm nữ đại biểu Quốc hội¹¹ và các nhóm đại biểu Quốc hội khác;

10. Tham gia ý kiến, thảo luận và biểu quyết về nội dung công việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Quy chế này và phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 5. Việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch Quốc hội

1. Giúp Chủ tịch Quốc hội làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Quốc hội; thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về những nhiệm vụ được phân công.

2. Thay mặt Chủ tịch Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khi được Chủ tịch Quốc hội ủy nhiệm.

⁹ Cụm từ “, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm e khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁰ Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹¹ Cụm từ “, Nhóm đại biểu Quốc hội trẻ, Nhóm nữ đại biểu Quốc hội” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

3. Lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức, xử lý công việc trong phạm vi trách nhiệm được phân công, trường hợp phát sinh những vấn đề lớn, quan trọng thì kịp thời báo cáo Chủ tịch Quốc hội.

4. Điều hành thảo luận, kết luận phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và hội nghị khác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi xem xét về nội dung thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách và các nội dung khác do Chủ tịch Quốc hội phân công; chủ trì cuộc làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân theo phân công.

5. Chủ trì hội nghị, cuộc họp với¹² Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, lãnh đạo Văn phòng Quốc hội¹³ để chỉ đạo triển khai nhiệm vụ theo lĩnh vực được phân công phụ trách; tham dự phiên họp của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, cuộc họp của Văn phòng Quốc hội¹⁴ khi cần thiết.

6. Định kỳ hằng tháng, Phó Chủ tịch Quốc hội theo phân công chủ trì cuộc họp giao ban với Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội¹⁵.

7. Giúp Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo việc chuẩn bị các nội dung trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo phân công.

¹² Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội,” được bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹³ Cụm từ “, lãnh đạo cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm e khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁴ Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁵ Cụm từ “, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm e khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

8. Giúp Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo tổ chức việc thực hiện hoạt động đối ngoại của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Quốc hội¹⁶, Tổ chức Nghị sĩ hữu nghị Việt Nam, nhóm nghị sĩ hữu nghị, Nhóm đại biểu Quốc hội trẻ, Nhóm nữ đại biểu Quốc hội¹⁷ và các nhóm đại biểu Quốc hội khác.

9. Tham gia ý kiến, thảo luận và biểu quyết về nội dung công việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Quy chế này và phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội.

Điều 6. Việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội và chịu trách nhiệm trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội về nhiệm vụ được phân công.

2. Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện các nội dung công việc theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội; khi cần thiết, kịp thời báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách về nội dung liên quan đến công việc được giao.

3. Trường hợp được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công hoặc Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội ủy nhiệm thì chủ trì cuộc họp, cuộc làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân và báo cáo kết quả với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội.

¹⁶ Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁷ Cụm từ “, Nhóm đại biểu Quốc hội trẻ, Nhóm nữ đại biểu Quốc hội” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

4. Giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội giữ mối quan hệ công tác với¹⁸ Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội¹⁹.

5. Tham gia ý kiến, thảo luận và biểu quyết về nội dung công việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Quy chế này và phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội.

Điều 7. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1²⁰. Phân công, điều chỉnh việc phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ để triển khai Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, chủ trì thẩm tra, tham gia thẩm tra dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án, dự án, dự thảo khác phù hợp với lĩnh vực phụ trách của từng cơ quan, trừ trường hợp do Quốc hội quyết định.

2. Phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện nội dung trong chương trình giám sát của Quốc hội, chương trình giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và những nội dung khác phù hợp với lĩnh vực phụ trách của từng cơ quan, trừ trường hợp do Quốc hội quyết định.

3. Điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội diễn ra tại cùng một thời điểm, địa bàn, cơ quan, tổ chức.

4. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế hằng năm của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

¹⁸ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội,” được bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁹ Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

5. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp việc tổ chức hoạt động tiếp công dân của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

6. Xem xét, trả lời kiến nghị của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

7.²¹ Ban hành Quy chế làm việc mẫu của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và hướng dẫn việc tổ chức thực hiện hoạt động khác của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; quy định về thực hiện dân chủ trong nội bộ các cơ quan của Quốc hội phù hợp với tính chất đặc thù trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội; chỉ đạo ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

7a.²² Phân công Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội tham mưu, giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện một số nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ khác phù hợp với lĩnh vực phụ trách, nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội.

8. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội làm việc với Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

Điều 8. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Quốc hội²³

1. Chỉ đạo Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Quốc hội chuẩn bị dự kiến chương trình công tác, chương trình phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tham mưu xây dựng, triển khai và thực hiện các chương trình, hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; tham mưu về quy trình, thủ tục

²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

²² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

²³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

thực hiện hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao.

2. Chỉ đạo Văn phòng Quốc hội tổ chức phục vụ các phiên họp và các hoạt động khác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; bảo đảm cơ sở vật chất và các điều kiện khác cho hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Chỉ đạo ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động của Văn phòng Quốc hội.

Điều 9. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Chủ tịch nước

1. Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội và phát biểu ý kiến về các nội dung thuộc chương trình phiên họp.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm xem xét lại nội dung của pháp lệnh đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua theo đề nghị của Chủ tịch nước tại phiên họp gần nhất; phối hợp với Chủ tịch nước trong việc trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất khi Chủ tịch nước không nhất trí với quyết định xem xét lại của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội làm việc với Chủ tịch nước về những vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

Điều 10. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông báo đến Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về chương trình kỳ họp, nghị quyết của Quốc hội; chương trình công tác, chương trình phiên họp, nghị quyết, kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc trách nhiệm thực hiện của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2.²⁴ Chính phủ báo cáo công tác của Chính phủ với Ủy ban Thường vụ Quốc hội một năm hai lần; báo cáo công tác đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Thủ tướng Chính phủ được mời tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội và phát biểu ý kiến về các vấn đề thuộc chương trình phiên họp. Các

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

thành viên khác của Chính phủ được mời tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội và phát biểu ý kiến về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực được phân công phụ trách hoặc theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội làm việc với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về những vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

Điều 11. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Hội đồng Bầu cử quốc gia

1. Đại diện Hội đồng Bầu cử quốc gia được mời tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi bàn về dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội được bầu; xác định cơ cấu, thành phần những người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội; hướng dẫn việc xác định dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và những vấn đề khác có liên quan.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội phối hợp với Hội đồng Bầu cử quốc gia trong việc thành lập Đoàn giám sát, kiểm tra công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cử người tham gia Đoàn kiểm tra của Hội đồng Bầu cử quốc gia về công tác bầu cử; Hội đồng Bầu cử quốc gia cử người tham gia Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về công tác bầu cử.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định bộ máy giúp việc của Hội đồng Bầu cử quốc gia sau khi xin ý kiến Hội đồng Bầu cử quốc gia.

4. Trường hợp cần thiết, khi xem xét, ban hành nghị quyết giải thích quy định của Hiến pháp, luật, ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn liên quan đến công tác bầu cử, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin ý kiến Hội đồng Bầu cử quốc gia.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về dự thảo văn bản hướng dẫn công tác bầu cử theo đề nghị của Hội đồng Bầu cử quốc gia.

5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về báo cáo của Hội đồng Bầu cử quốc gia về tổng kết cuộc bầu cử trong cả nước và kết quả xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội được bầu trước khi trình Quốc hội.

6. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý hồ sơ khiếu nại, tố cáo liên quan đến người trúng cử đại biểu Quốc hội, biên bản tổng kết và hồ sơ, tài liệu về bầu cử đại biểu Quốc hội do Hội đồng Bầu cử quốc gia chuyển giao trước khi Hội đồng kết thúc nhiệm vụ.

7. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội làm việc với Hội đồng Bầu cử quốc gia về những vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

Điều 12. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội²⁵

1a.²⁶ Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện các hoạt động phối hợp công tác theo quy định của pháp luật và Quy chế phối hợp công tác giữa hai cơ quan.

1. Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội²⁷ được mời tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội và phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tham gia ý kiến đối với dự thảo báo cáo của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân để báo cáo Quốc hội.

3. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo gửi dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, dự thảo pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin ý kiến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các tổ chức thành viên khác có liên quan của Mặt trận.

²⁵ Cụm từ “người đứng đầu các tổ chức thành viên của Mặt trận” được thay thế bằng cụm từ “người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội” theo quy định tại điểm i khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

²⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

²⁷ Cụm từ “người đứng đầu các tổ chức thành viên của Mặt trận” được thay thế bằng cụm từ “người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội” theo quy định tại điểm i khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

4. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội làm việc với Đoàn Chủ tịch, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về những vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

Điều 13. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước được mời tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội và phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông báo đến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước về chương trình kỳ họp, nghị quyết của Quốc hội; chương trình công tác, chương trình phiên họp, nghị quyết, kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc trách nhiệm thực hiện của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong thời gian Quốc hội không họp.

4. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội làm việc với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước về những vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

Điều 14. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Chủ tịch Quốc hội quyết định việc mời Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội về vấn đề liên quan.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức hội nghị tổng kết hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hằng năm, sơ kết giữa nhiệm kỳ và tổng kết nhiệm kỳ; hội nghị theo chuyên đề; hội nghị khác liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát, hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; chỉ đạo tổ chức việc bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh mời đại diện Ủy ban Thường vụ Quốc hội tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gửi nghị quyết, đề án, báo cáo, biên bản kỳ họp và báo cáo hoạt động 06 tháng, hằng năm của Hội đồng nhân dân đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

6. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo phân công làm việc với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Chương II

HÌNH THỨC LÀM VIỆC CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Mục 1

PHIÊN HỌP ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 15. Tổ chức phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn tại phiên họp, trừ trường hợp quy định tại Điều 27 của Quy chế này.

2.²⁸ Phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Phiên họp thường kỳ;
- b) Phiên họp chuyên đề;
- c) Phiên họp khác.

3.²⁹ Phiên họp thường kỳ được bắt đầu vào ngày 10 hằng tháng; trường hợp ngày 10 của tháng trùng với ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì ngày bắt đầu phiên họp là ngày làm việc kế tiếp. Trường hợp bắt đầu phiên họp vào thời gian khác do Chủ tịch Quốc hội quyết định.

Phiên họp chuyên đề, phiên họp khác được tổ chức theo quyết định của Chủ

²⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

²⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

tịch Quốc hội hoặc khi có đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Thời gian bắt đầu phiên họp do Chủ tịch Quốc hội quyết định.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội họp công khai. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức họp kín theo quyết định của Chủ tịch Quốc hội.

Điều 16. Chương trình phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội³⁰

1. Việc dự kiến chương trình và quyết định triệu tập phiên họp thường kỳ, phiên họp chuyên đề thực hiện theo quy định tại Điều 62 của Luật Tổ chức Quốc hội. Việc dự kiến chương trình và quyết định triệu tập phiên họp khác do Chủ tịch Quốc hội quyết định.

2. Trường hợp cần thiết, căn cứ tình hình thực tế hoặc theo đề nghị của thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh chương trình phiên họp.

Điều 17. Chuẩn bị nội dung phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo việc chuẩn bị nội dung phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo chuẩn bị nội dung theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội.

2. ³¹ Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội³² và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm chuẩn bị nội dung phiên họp theo quy định hoặc theo sự phân công.

³⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

³¹ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội,” được bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

³² Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Điều 18. Thành phần tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Thành phần tham dự phiên họp bao gồm:

a) Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp không tham dự phiên họp thì phải được sự đồng ý của Chủ tịch Quốc hội.

Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội là Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội³³ vắng mặt được cử cấp phó tham dự phiên họp. Người dự họp thay được trình bày ý kiến của Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo ủy nhiệm; được phát biểu ý kiến cá nhân khi Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp đồng ý nhưng không có quyền biểu quyết;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân trình và cơ quan thẩm tra, cơ quan chuẩn bị ý kiến có trách nhiệm tham dự phiên họp về nội dung phụ trách;

c) Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

d) Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước được mời tham dự các phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

đ) Đại diện cơ quan, tổ chức hữu quan được mời tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi bàn về những nội dung có liên quan có trách nhiệm dự họp hoặc cử người có thẩm quyền dự họp; trường hợp không dự họp được thì phải thông báo bằng văn bản đến Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội³⁴ để báo cáo Chủ tịch Quốc hội;

³³ Cụm từ “, Trưởng Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm e khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

³⁴ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

e)³⁵ Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, đại diện lãnh đạo Văn phòng Quốc hội³⁶ được mời tham dự các phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

g) Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại³⁷ Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được mời tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội bàn về những nội dung thuộc lĩnh vực Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phụ trách.

2. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội³⁸ phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội³⁹ ⁴⁰ chủ trì nội dung trong dự kiến chương trình phiên họp để dự kiến thành phần tham dự phiên họp, báo cáo Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định.

³⁵ Cụm từ “Phó Tổng Thư ký Quốc hội,” được bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

³⁶ Cụm từ “, đại diện lãnh đạo cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm e khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

³⁷ Cụm từ “Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách của” được thay thế bằng cụm từ “Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại” theo quy định tại điểm g khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

³⁸ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

³⁹ Cụm từ “, lãnh đạo Văn phòng Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm h khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁴⁰ Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Điều 19. Tài liệu phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Tài liệu chính thức của phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội được cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chuẩn bị theo dự kiến chương trình phiên họp. Tài liệu khác (nếu có) do Chủ tịch Quốc hội quyết định theo đề nghị của Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội⁴¹.

Tổng Thư ký Quốc hội – Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội⁴² quyết định những tài liệu tham khảo được lưu hành tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2.⁴³ Cơ quan trình, cơ quan thẩm tra dự án, dự thảo, đề án, báo cáo gửi bản điện tử và 03 bản giấy các loại tài liệu phiên họp đến Văn phòng Quốc hội để gửi đến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trường hợp tài liệu phiên họp thuộc bí mật nhà nước thì thực hiện theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3.⁴⁴ Thời gian gửi tài liệu được quy định như sau:

a) Đối với phiên họp thường kỳ, phiên họp chuyên đề, cơ quan trình gửi tài liệu đến cơ quan chủ trì thẩm tra chậm nhất là 20 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; gửi tài liệu đến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo thời hạn quy định tại Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này và pháp luật có quy định khác;

⁴¹ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁴² Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁴³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁴⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

b) Đối với phiên họp khác, cơ quan trình gửi tài liệu đến cơ quan chủ trì thẩm tra chậm nhất là 05 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp; gửi tài liệu đến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội chậm nhất là 02 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Thời gian gửi tài liệu về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và công tác nhân sự do Chủ tịch Quốc hội quyết định; thời gian gửi tài liệu về chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo quy định tại khoản 1 Điều 83 của Quy chế này.

4. Chậm nhất là 25 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hồ sơ, tài liệu của nội dung đề nghị bổ sung vào dự kiến chương trình phiên họp thường kỳ, phiên họp chuyên đề phải được gửi đến Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội⁴⁵ để báo cáo Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 20. Chủ tọa phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội chủ tọa phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Khai mạc, bế mạc phiên họp;
- b) Xác định tính hợp lệ của phiên họp trên cơ sở thành phần tham dự phiên họp, nội dung tài liệu trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Nêu nội dung đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội tập trung thảo luận;
- d) Mời thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội phát biểu theo thứ tự đăng ký hoặc mời đại biểu tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;
- đ) Quyết định kéo dài hoặc rút ngắn thời gian thảo luận về nội dung của phiên họp;
- e) Kết luận về nội dung thảo luận tại phiên họp;
- g) Nêu vấn đề để Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;
- h) Điều hành việc biểu quyết;
- i) Bảo đảm thực hiện chương trình phiên họp, ký biên bản phiên họp.

⁴⁵ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

2. Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này theo sự phân công của Chủ tịch Quốc hội.

Điều 21. Báo cáo tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Thành viên Chính phủ theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ trực tiếp báo cáo tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án, dự thảo, đề án, báo cáo.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân trình, cơ quan thẩm tra, cơ quan chuẩn bị ý kiến về dự án, dự thảo, đề án, báo cáo trực tiếp báo cáo tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo yêu cầu của Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp. Trường hợp đặc biệt, được sự đồng ý của Chủ tịch Quốc hội, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thể ủy quyền, ủy nhiệm cho cấp phó báo cáo thay.

2.⁴⁶ Tờ trình, báo cáo về dự án, dự thảo, đề án, báo cáo được trình bày tại phiên họp trong thời gian không quá 10 phút, trừ trường hợp theo quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được ghi trong chương trình phiên họp. Căn cứ nội dung, tình hình thực tế, Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp quyết định điều chỉnh thời gian trình bày hoặc yêu cầu báo cáo, giải trình thêm.

Điều 22. Thảo luận tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp xác định mục đích, yêu cầu, nội dung thảo luận; mời thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội phát biểu; mời đại biểu tham dự phiên họp phát biểu ý kiến khi cần thiết.

2. Đối với dự án, dự thảo, đề án, báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tập trung thảo luận, cho ý kiến về quan điểm, chủ trương, chính sách lớn hoặc vấn đề còn nhiều ý kiến khác nhau, tiến độ, điều kiện trình Quốc hội.

⁴⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Đối với dự án, dự thảo, đề án, báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo thẩm quyền, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thảo luận toàn diện các vấn đề trước khi quyết định.

Điều 23. Cho ý kiến về nội dung trình Quốc hội, nội dung khác thuộc thẩm quyền tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội⁴⁷

1. Trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về nội dung trình Quốc hội, nội dung khác thuộc thẩm quyền tại phiên họp theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án, dự thảo, đề án, báo cáo, đề nghị, kiến nghị trình bày tờ trình, báo cáo;

b) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo ý kiến (nếu có); Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Quốc hội trình bày báo cáo ý kiến (nếu có);

c) Đại biểu tham dự phiên họp được mời phát biểu ý kiến;

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án, dự thảo, đề án, báo cáo, đề nghị, kiến nghị phát biểu ý kiến (nếu có);

e) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp kết luận.

2. Việc ban hành văn bản kết luận về nội dung phiên họp thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Quy chế này.

Điều 24. Xem xét, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội⁴⁸

1. Trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền tại phiên họp theo trình tự sau đây:

⁴⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁴⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án, dự thảo, đề án, báo cáo, đề nghị, kiến nghị trình bày tờ trình, báo cáo;

b) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo ý kiến (nếu có); Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Quốc hội trình bày báo cáo ý kiến (nếu có);

c) Đại biểu tham dự phiên họp được mời phát biểu ý kiến;

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án, dự thảo, đề án, báo cáo, đề nghị, kiến nghị phát biểu ý kiến giải trình, tiếp thu (nếu có);

e) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp kết luận và nêu vấn đề để Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

g) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

h) Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa thông qua hoặc quyết định chưa biểu quyết mà cần tiếp tục xem xét, quyết định tại phiên họp sau thì Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp kết luận.

2. Trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định nội dung đã được cho ý kiến tại phiên họp trước theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chủ trì nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý báo cáo về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý;

b) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Quốc hội trình bày báo cáo ý kiến về nội dung cơ quan quy định tại điểm a khoản này giải trình, tiếp thu, chỉnh lý (nếu có);

c) Đại biểu tham dự phiên họp được mời phát biểu ý kiến;

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chủ trì nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý phát biểu ý kiến (nếu có);

e) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp kết luận và nêu vấn đề để Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

g) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết.

3. Trường hợp cần thiết, trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội quyết định việc ban hành kết luận đối với nội dung đã được Ủy

ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua. Việc ban hành văn bản kết luận thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Quy chế này.

Điều 25. Biểu quyết tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định áp dụng một trong các hình thức biểu quyết sau đây:

- a) Biểu quyết bằng bỏ phiếu kín;
- b) Biểu quyết bằng giơ tay;
- c) Biểu quyết bằng hệ thống biểu quyết điện tử.

2. Việc biểu quyết bằng bỏ phiếu kín được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp nêu vấn đề biểu quyết;

b) Tổng Thư ký Quốc hội – Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội⁴⁹ đề xuất danh sách Ban kiểm phiếu trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định; trường hợp bỏ phiếu về công tác nhân sự thì danh sách Ban kiểm phiếu do Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu⁵⁰ đề xuất;

c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận và biểu quyết thông qua danh sách Ban kiểm phiếu bằng hình thức giơ tay;

d) Ban kiểm phiếu hướng dẫn việc ghi phiếu và phổ biến thể lệ bỏ phiếu;

đ) Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội có mặt tại phiên họp bỏ phiếu;

e) Ban kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả kiểm phiếu.

3. Việc biểu quyết bằng giơ tay hoặc bằng hệ thống biểu quyết điện tử được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp nêu vấn đề biểu quyết;

⁴⁹ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁵⁰ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

b) Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội có mặt tại phiên họp biểu quyết; có quyền biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không biểu quyết;

c) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp thông báo kết quả biểu quyết.

4. Trường hợp cần biểu quyết lại một vấn đề đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận, quyết định.

Điều 26. Văn bản kết luận về nội dung phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội⁵¹

1. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm chuẩn bị dự thảo văn bản kết luận về nội dung phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cùng hồ sơ tài liệu nội dung phiên họp.

2. Sau khi kết thúc từng nội dung được Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại phiên họp, căn cứ ý kiến kết luận của Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội hoàn thiện và gửi dự thảo văn bản kết luận về nội dung phiên họp thuộc lĩnh vực phụ trách để xin ý kiến Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định; trường hợp nếu thấy cần thiết, Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp chỉ đạo báo cáo Chủ tịch Quốc hội trước khi phát hành. Văn phòng Quốc hội ban hành văn bản thông báo kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nội dung được xem xét, cho ý kiến tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản kết luận về nội dung phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để nghiên cứu tiếp thu, tổ chức thực hiện.

Mục 2

XEM XÉT, CHO Ý KIẾN, QUYẾT ĐỊNH BẰNG VĂN BẢN

Điều 27. Các trường hợp xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến bằng văn bản trong trường hợp sau đây:

⁵¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

a) Văn bản trả lời cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trừ trường hợp quy định tại Điều 53 của Quy chế này;

b)⁵² **(được bãi bỏ)**

c) Chương trình phiên họp, kế hoạch hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

d)⁵³ **(được bãi bỏ)**

đ) Xem xét báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

e) Hướng dẫn nội dung cụ thể trong hoạt động của Hội đồng nhân dân;

g) Trường hợp cần thiết khác do Chủ tịch Quốc hội quyết định.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định bằng văn bản trong trường hợp sau đây:

a) Quyết định việc thành lập, giải thể, quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức Nghị sĩ hữu nghị Việt Nam, các nhóm nghị sĩ hữu nghị, Nhóm đại biểu Quốc hội trẻ, Nhóm nữ đại biểu Quốc hội, các nhóm đại biểu Quốc hội khác;

b) Xem xét, phê chuẩn và quyết định các vấn đề về nhân sự của Đoàn đại biểu Quốc hội;

c) Xem xét, phê chuẩn và quyết định các vấn đề về nhân sự Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

d) Ban hành nghị quyết, chương trình, kế hoạch triển khai nghị quyết của Quốc hội;

đ)⁵⁴ **(được bãi bỏ)**

e) Trường hợp cần thiết khác do Chủ tịch Quốc hội quyết định.

⁵² Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 48 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁵³ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 48 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁵⁴ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 48 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

3. Chủ tịch Quốc hội có thể tự mình hoặc theo đề nghị của Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội⁵⁵, cơ quan chủ trì nội dung, quyết định việc trình ra phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến, quyết định nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 28. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản

1. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

a) Hồ sơ, tài liệu do cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Văn bản báo cáo của cơ quan được phân công chủ trì nghiên cứu, chuẩn bị ý kiến trả lời, trong đó nêu rõ quan điểm, đề xuất về những vấn đề Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần cho ý kiến;

c)⁵⁶ Dự thảo văn bản thông báo ý kiến, kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nội dung xin ý kiến;

d) Tài liệu khác (nếu có).

2.⁵⁷ (được bãi bỏ)

3. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản báo cáo xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Dự thảo chương trình phiên họp, kế hoạch hoạt động;

c) Tài liệu khác (nếu có).

⁵⁵ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁵⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁵⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 48 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

4.⁵⁸ (được bãi bỏ)

5. Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

- a) Báo cáo ý kiến của Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu⁵⁹;
- b) Báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

6. Đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản trình của Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu⁶⁰;
- b) Dự thảo văn bản hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Văn bản đề nghị của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (nếu có);
- d) Văn bản tham gia ý kiến của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban có liên quan của Quốc hội;
- đ) Tài liệu khác (nếu có).

7. Đối với trường hợp quy định tại điểm a⁶¹ khoản 2 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

⁵⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 48 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁵⁹ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁶⁰ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁶¹ Cụm từ “và điểm đ” được bỏ theo quy định tại điểm i khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

8. Đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản báo cáo của Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu⁶²;
- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Bản chụp tờ trình, tài liệu của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- đ) Tài liệu khác (nếu có).

9. Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản báo cáo xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- b) Dự thảo nghị quyết, chương trình, kế hoạch;
- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

10. Đối với trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và dự thảo nghị quyết, phiếu biểu quyết (nếu có).

Điều 29. Trình tự, thủ tục Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản

1. Cơ quan chủ trì nội dung tổ chức nghiên cứu, chuẩn bị dự thảo văn bản hoặc dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nội dung trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến, quyết định, các tài liệu có liên quan và dự thảo phiếu biểu quyết (nếu có); báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách xem xét, quyết định để gửi hồ sơ, tài liệu đến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

⁶² Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

2. Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, thể hiện rõ quan điểm của mình bằng văn bản hoặc phiếu biểu quyết và gửi lại cơ quan chủ trì nội dung chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tài liệu, trừ trường hợp Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách có yêu cầu khác về thời gian. Đối với nội dung phức tạp, còn nhiều ý kiến khác nhau thì có thể xin ý kiến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhiều lần.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xin ý kiến, trừ trường hợp Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách có yêu cầu khác về thời gian, cơ quan chủ trì nội dung có trách nhiệm tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc tổng hợp kết quả phiếu biểu quyết, báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách xem xét, quyết định trình Chủ tịch Quốc hội.

4. Hồ sơ trình Chủ tịch Quốc hội bao gồm:

- a) Văn bản trình Chủ tịch Quốc hội;
- b) Các dự thảo văn bản gửi xin ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều này sau khi đã được tiếp thu, hoàn chỉnh;
- c) Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc tổng hợp kết quả phiếu biểu quyết; ý kiến của Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách;
- d) Văn bản tham gia ý kiến của thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5.⁶³ Căn cứ nội dung, tính chất của văn bản, Chủ tịch Quốc hội ký hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội ký văn bản của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua.

Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội có ý kiến, kết luận về nội dung được xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản, Văn phòng Quốc hội ban hành văn bản thông báo ý kiến, kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

⁶³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Mục 3**HỘI NGHỊ, CUỘC HỌP DO ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI TỔ CHỨC****Điều 30. Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách**

1.⁶⁴ Căn cứ chương trình lập pháp hằng năm, dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội, chương trình công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội xây dựng Kế hoạch tổ chức Hội nghị trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Kế hoạch tổ chức Hội nghị được gửi đến Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội⁶⁵, Đoàn đại biểu Quốc hội và cơ quan, tổ chức có liên quan chậm nhất là 10 ngày trước ngày dự kiến tổ chức Hội nghị và được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định triệu tập đại biểu tham dự Hội nghị chậm nhất là 07 ngày trước ngày khai mạc Hội nghị.

4. Thành phần tham dự Hội nghị bao gồm:

a) Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có trách nhiệm tham dự Hội nghị; trường hợp vắng mặt phải nêu rõ lý do và thông báo đến Văn phòng Quốc hội⁶⁶ để báo cáo Chủ tịch Quốc hội quyết định;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân trình, cơ quan thẩm tra dự án, dự thảo, đề án, báo cáo;

⁶⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁶⁵ Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁶⁶ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm a khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

c) Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách có quyền đăng ký tham dự Hội nghị, gửi văn bản đăng ký tham dự đến Văn phòng Quốc hội⁶⁷ chậm nhất là 05 ngày trước ngày khai mạc Hội nghị để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định;

d) Các nhà quản lý, chuyên gia, nhà khoa học, đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan có thể được mời tham dự Hội nghị trên cơ sở đề nghị của cơ quan chủ trì nội dung, Văn phòng Quốc hội⁶⁸ hoặc yêu cầu của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội.

5. Chủ tịch Quốc hội chủ tọa Hội nghị. Tùy theo tính chất, nội dung của dự án luật, dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo, Chủ tịch Quốc hội có thể phân công Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung của Hội nghị.

6.⁶⁹ Tài liệu Hội nghị được gửi đến đại biểu tham dự chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc Hội nghị, bao gồm:

a) Đối với dự án luật, dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo chưa được Quốc hội cho ý kiến thì hồ sơ bao gồm: hồ sơ dự án luật, dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo dự kiến trình Quốc hội; báo cáo của cơ quan trình về một số vấn đề lớn của dự án luật, dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo dự kiến trình Quốc hội; báo cáo ý kiến của Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra; tài liệu khác (nếu có);

b) Đối với dự án luật, dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo đã được Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp trước thì hồ sơ bao gồm: dự thảo luật, nghị quyết, đề án, báo cáo đã được chỉnh lý; báo cáo của cơ quan trình về một số vấn đề lớn, còn có ý kiến khác nhau của dự thảo, đề án, báo cáo; dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý; báo cáo ý kiến của Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra đối với nội dung cơ quan trình dự kiến tiếp thu, giải trình và chỉnh lý; báo cáo tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội; tài liệu khác (nếu có).

⁶⁷ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm a khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁶⁸ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm a khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁶⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

7.⁷⁰ Cơ quan trình có trách nhiệm báo cáo giải trình, làm rõ những vấn đề đại biểu phát biểu tại Hội nghị; nghiên cứu các ý kiến của đại biểu tại Hội nghị để tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết, đề án, báo cáo.

Điều 31. Cuộc họp, hội nghị khác

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định tổ chức cuộc họp, hội nghị khác theo đề nghị của thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội,⁷¹ Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội⁷² để triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

2. Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo phân công chủ trì cuộc họp, hội nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với cơ quan, tổ chức có liên quan để triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân công.

3.⁷³ Căn cứ ý kiến kết luận của người chủ trì cuộc họp, hội nghị, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội chủ trì nội dung có trách nhiệm chuẩn bị dự thảo văn bản kết luận của cuộc họp, hội nghị về từng nội dung, xin ý kiến người chủ trì; trường hợp cần thiết, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội chủ trì cuộc họp, hội nghị chỉ đạo báo cáo Chủ tịch Quốc hội trước khi phát hành.

4.⁷⁴ Văn phòng Quốc hội ban hành văn bản thông báo kết luận cuộc họp, hội nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

⁷⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁷¹ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội,” được bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁷² Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁷³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁷⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Mục 4**ĐOÀN CÔNG TÁC CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI****Điều 32. Hình thức tổ chức Đoàn công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội**

1. Đoàn công tác trong nước của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Đoàn công tác nước ngoài của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện các hoạt động đối ngoại.

Điều 33. Thành lập, tổ chức và báo cáo kết quả hoạt động của Đoàn công tác trong nước

1. Căn cứ chương trình công tác năm, quý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chương trình công tác tháng, tuần của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội hoặc các công việc phát sinh đột xuất thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Đoàn công tác, phân công Trưởng đoàn và các thành viên khác của Đoàn công tác làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân về nội dung liên quan.

2. Trưởng đoàn công tác có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng kế hoạch, chương trình, nội dung làm việc của Đoàn công tác để trình Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách xem xét, quyết định và gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Sau khi kết thúc hoạt động, Đoàn công tác ban hành kết luận hoặc báo cáo kết quả hoạt động.

Điều 34. Thành lập, tổ chức và báo cáo kết quả hoạt động của Đoàn công tác nước ngoài

Việc thành lập, tổ chức và báo cáo kết quả hoạt động của Đoàn công tác nước ngoài thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động đối ngoại của Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

Mục 5**HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ TỊCH QUỐC HỘI, PHÓ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI,
ỦY VIÊN ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI KHI THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI****Điều 35. Giao ban định kỳ của Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội**

1. Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội tổ chức giao ban định kỳ hằng tháng hoặc khi có yêu cầu của Chủ tịch Quốc hội. Chủ tịch Quốc hội quyết định nội dung cần trao đổi, thảo luận tại cuộc giao ban.

2. Văn phòng Quốc hội⁷⁵ xây dựng báo cáo tổng hợp hoạt động, công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội⁷⁶. Trường hợp cần thiết, được sự đồng ý của Chủ tịch Quốc hội, đại diện cơ quan có liên quan được mời dự họp.

3. Văn phòng Quốc hội⁷⁷ chuẩn bị dự thảo văn bản kết luận, xin ý kiến các Phó Chủ tịch Quốc hội để báo cáo Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định. Chậm nhất là 02 ngày làm việc sau khi kết thúc giao ban, văn bản kết luận được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai thực hiện.

Điều 36. Giao ban định kỳ của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội với Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội⁷⁸

1. Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội theo phân công chủ trì giao ban định kỳ hằng tháng, hằng quý với Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội.

2. Căn cứ báo cáo kết quả công tác hằng tháng, hằng quý của Văn phòng Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội xây dựng báo cáo tổng hợp hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội.

⁷⁵ Cụm từ “Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm a khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁷⁶ Cụm từ “và dự họp” được bỏ theo quy định tại điểm k khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁷⁷ Cụm từ “Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm a khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁷⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

3. Văn phòng Quốc hội chuẩn bị dự thảo văn bản kết luận, báo cáo người chủ trì xem xét, quyết định. Chậm nhất là 02 ngày làm việc sau khi kết thúc giao ban, văn bản kết luận được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai thực hiện.

Điều 37. Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội làm việc với⁷⁹ Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, lãnh đạo Văn phòng Quốc hội⁸⁰

1. Trường hợp cần thiết hoặc theo đề nghị của cơ quan có liên quan, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội làm việc với⁸¹ Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, lãnh đạo Văn phòng Quốc hội⁸².

2. Cơ quan được phân công chủ trì nội dung có trách nhiệm chuẩn bị tài liệu làm việc. Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức, phối hợp phục vụ tài liệu và bảo đảm điều kiện làm việc.

3. Cơ quan chủ trì nội dung có trách nhiệm⁸³ chuẩn bị dự thảo văn bản kết luận và báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định, trường hợp Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội có yêu cầu khác. Chậm nhất

⁷⁹ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội,” được bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁸⁰ Cụm từ “, lãnh đạo cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm e khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁸¹ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội,” được bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁸² Cụm từ “, lãnh đạo cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm e khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁸³ Cụm từ “phối hợp với Văn phòng Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm l khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

là 03 ngày làm việc sau khi kết thúc cuộc làm việc, văn bản kết luận được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai thực hiện.

Điều 38. Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Trường hợp cần thiết hoặc theo đề nghị của cơ quan có liên quan, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Chậm nhất là 07 ngày trước khi tổ chức làm việc, Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi báo cáo đến Văn phòng Quốc hội để trình Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội. Theo chỉ đạo của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội và căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao,⁸⁴ Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội⁸⁵ và cơ quan có liên quan tham mưu, phục vụ nội dung làm việc, báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội.

3. Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức; phối hợp với các cơ quan có liên quan phục vụ tài liệu và bảo đảm điều kiện làm việc.

4. Văn phòng Quốc hội phối hợp với các cơ quan có liên quan chuẩn bị dự thảo văn bản kết luận của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, trừ trường hợp Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội có yêu cầu khác. Dự thảo văn bản kết luận phải được gửi xin ý kiến Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trước khi báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định. Chậm nhất là 07 ngày sau khi kết thúc cuộc làm việc, văn bản kết luận được gửi đến Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai thực hiện.

Điều 39. Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân

⁸⁴ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội,” được bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁸⁵ Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

1. Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc ủy nhiệm của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội.

2. Văn phòng Quốc hội xây dựng kế hoạch tổ chức; phối hợp với các cơ quan có liên quan phục vụ tài liệu và bảo đảm điều kiện làm việc.

3. Chậm nhất là 07 ngày sau khi kết thúc cuộc làm việc, báo cáo kết quả làm việc phải được gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 40. Tiếp khách trong nước, quốc tế

1. Chủ tịch Quốc hội trực tiếp hoặc phân công Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp khách trong nước của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội được phân công tiếp khách chỉ đạo việc chuẩn bị và trực tiếp tiếp khách; trong trường hợp cần thiết, báo cáo xin ý kiến Chủ tịch Quốc hội trước khi tiếp khách, yêu cầu Văn phòng Quốc hội tổng hợp kiến nghị, đề xuất (nếu có) để báo cáo Chủ tịch Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

⁸⁶ Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội⁸⁷ có trách nhiệm chuẩn bị thông tin, tài liệu liên quan và cử đại diện dự tiếp khách khi được yêu cầu.

Văn phòng Quốc hội tham mưu, phục vụ việc tiếp khách; ban hành quy định về công tác phục vụ đón, tiếp khách trong nước.

2. Hoạt động đón, tiếp khách quốc tế được thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động đối ngoại của Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và quy định của pháp luật về nghi lễ đối ngoại.

⁸⁶ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội,” được bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁸⁷ Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Chương III
QUY TRÌNH, TRÁCH NHIỆM GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Mục 1

TRONG LĨNH VỰC LẬP PHÁP

Tiểu mục 1

XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
ĐỊNH HƯỚNG LẬP PHÁP NHIỆM KỲ CỦA QUỐC HỘI,
CHƯƠNG TRÌNH LẬP PHÁP HÀNG NĂM CỦA QUỐC HỘI⁸⁸

Điều 40a. Xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội⁸⁹

1. Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp là đầu mối giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổng hợp, xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội.

2. Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp gửi văn bản đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện việc nghiên cứu, rà soát và chuẩn bị đề xuất nhiệm vụ lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân chuẩn bị đề xuất nhiệm vụ lập pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc Kỳ họp đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội.

3. Căn cứ quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 23 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp phối hợp với Bộ Tư pháp tổng hợp, xây dựng dự thảo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi gửi xin ý kiến Chính phủ, các cơ quan có liên quan.

4. Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp,

⁸⁸ Tên Tiểu mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁸⁹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

các cơ quan có liên quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của Chính phủ, các cơ quan, hoàn thiện dự thảo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc Kỳ họp đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội để trình cơ quan có thẩm quyền của Đảng phê duyệt.

5. Hồ sơ dự thảo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Báo cáo của Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp về dự thảo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội;
- b) Dự thảo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội và dự thảo Tờ trình đề trình cơ quan có thẩm quyền của Đảng phê duyệt;
- c) Bản tổng hợp đề xuất nhiệm vụ lập pháp;
- d) Bản tổng hợp và giải trình ý kiến về dự thảo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội;
- đ) Tài liệu khác (nếu có).

6. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét dự thảo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

Điều 41. Xem xét, thông qua chương trình lập pháp hằng năm, điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội⁹⁰

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua chương trình lập pháp hằng năm, điều chỉnh chương trình lập pháp hằng năm theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và theo trình tự quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

2. Trường hợp trong dự kiến Chương trình lập pháp hằng năm có dự án luật, nghị quyết do Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình hoặc có dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết do đại biểu Quốc hội trình và đại biểu Quốc hội đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công cơ quan tổ chức việc soạn thảo thì Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp tham mưu Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công cơ quan chủ trì soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết để Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và nêu rõ trong Chương trình lập pháp hằng năm.

⁹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Điều 42.⁹¹ (được bãi bỏ)**Điều 43. Triển khai thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội⁹²**

1. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội được cơ quan có thẩm quyền của Đảng phê duyệt, Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan có liên quan xây dựng, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kế hoạch thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đề nghị sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ lập pháp trong Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp tổng hợp, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh kế hoạch thực hiện.

2. Căn cứ tình hình thực tế, trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phối hợp với Chính phủ, cơ quan có liên quan tổ chức hội nghị triển khai thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội. Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị nội dung hội nghị. Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm chuẩn bị điều kiện bảo đảm tổ chức hội nghị.

3. Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp làm đầu mối giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo dõi, tổng hợp, báo cáo về tình hình triển khai thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội.

4. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực phụ trách, có trách nhiệm phối hợp, theo dõi, đôn đốc cơ quan trình và định kỳ hằng tháng gửi báo cáo về việc chuẩn bị dự án luật,

⁹¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 48 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁹² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trong Chương trình lập pháp, định kỳ gửi báo cáo theo yêu cầu tại kế hoạch của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thực hiện các nhiệm vụ lập pháp trong Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội đến Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tiểu mục 2

CHO Ý KIẾN VỀ DỰ ÁN LUẬT, DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT TRƯỚC KHI TRÌNH QUỐC HỘI

Điều 44. Cho ý kiến về dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội

1. Tài liệu và thời gian gửi tài liệu dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội được thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Quy chế này.

2. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách làm việc với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan chủ trì soạn thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan về công tác chuẩn bị dự án luật, dự thảo nghị quyết trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật⁹³.

4. Nội dung kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội cần khẳng định rõ dự án luật, dự thảo nghị quyết đã đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Quốc hội.

Điều 45. Xem xét, cho ý kiến về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội theo ý kiến của đại biểu Quốc hội⁹⁴

⁹³ Cụm từ “Điều 71 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật” được thay thế bằng cụm từ “Điều 38 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật” theo quy định tại điểm h khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết tại một hoặc nhiều phiên họp.

Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo tại phiên họp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo của cơ quan trình về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội;

b) Dự thảo báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý và dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội đã được tiếp thu, chỉnh lý;

c) Báo cáo ý kiến của Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra đối với nội dung cơ quan trình dự kiến tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo;

d) Báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của đại biểu Quốc hội;

đ) Tài liệu khác (nếu có).

3. Nội dung kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội cần khẳng định rõ dự thảo luật, nghị quyết đã đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Quốc hội xem xét thông qua.

Tiểu mục 3

XEM XÉT, THÔNG QUA DỰ ÁN PHÁP LỆNH, DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 46. Xem xét, thông qua dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Tài liệu và thời gian gửi tài liệu dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội được thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Quy chế này.

2. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách làm việc với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan chủ trì soạn thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan về công tác chuẩn bị dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật⁹⁵.

4. Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thiện văn bản pháp lệnh, nghị quyết được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua để trình Chủ tịch Quốc hội ký ban hành theo quy định tại Điều 50 của Quy chế này.

Điều 47. Xem xét lại pháp lệnh đã được thông qua theo đề nghị của Chủ tịch nước⁹⁶

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao cơ quan trình dự án pháp lệnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu về đề nghị của Chủ tịch nước để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Tài liệu trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc xem xét lại pháp lệnh bao gồm:

a) Văn bản của Chủ tịch nước đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh;

b) Hồ sơ dự án pháp lệnh;

c) Báo cáo của cơ quan trình và cơ quan chủ trì thẩm tra dự án pháp lệnh;

d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch nước trình bày về đề nghị xem xét lại pháp lệnh;

b) Cơ quan trình dự án pháp lệnh trình bày báo cáo;

c) Cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo;

d) Cơ quan, tổ chức có liên quan phát biểu ý kiến;

đ) Đại biểu tham dự phiên họp được mời phát biểu ý kiến (nếu có);

⁹⁵ Cụm từ “Điều 77 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật” được thay thế bằng cụm từ “Điều 42 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật” theo quy định tại điểm h khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁹⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

- e) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;
- g) Chủ tịch Quốc hội kết luận và nêu vấn đề đề Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;
- h) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết.

Tiểu mục 4

XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC THEO THẨM QUYỀN

Điều 48.⁹⁷ (được bãi bỏ)

Điều 49. Xem xét, quyết định hồ sơ dự án luật, dự thảo nghị quyết do Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo xây dựng hồ sơ dự án luật, dự thảo nghị quyết, báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về nội dung, hồ sơ dự án luật, dự thảo nghị quyết tại một hoặc nhiều phiên họp.
3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định hồ sơ dự án luật, dự thảo nghị quyết thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 50. Hoàn thiện văn bản sau khi được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua

1. Đối với luật, pháp lệnh, nghị quyết có chứa quy phạm pháp luật đã được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua, Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra chủ trì, phối hợp với Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp⁹⁸, cơ quan chủ trì soạn thảo và các cơ quan có liên quan rà soát, hoàn chỉnh kỹ thuật văn bản, xin ý kiến theo quy định tại điểm c khoản này, báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định để trình Chủ tịch Quốc hội ký văn bản.

⁹⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 48 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

⁹⁸ Cụm từ “Ủy ban Pháp luật” được thay thế bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp” theo quy định tại điểm d khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Hồ sơ trình Chủ tịch Quốc hội bao gồm:

- a) Văn bản trình của Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra;
- b) Văn bản luật, pháp lệnh, nghị quyết đã được hoàn chỉnh, có chữ ký tắt của người đứng đầu cơ quan chủ trì thẩm tra tại trang cuối văn bản;
- c)⁹⁹ Phiếu ghi ý kiến của các Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực có liên quan, người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo, người đứng đầu cơ quan chủ trì thẩm tra, Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật và Tư pháp, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; đối với luật, pháp lệnh, nghị quyết do Chính phủ trình thì phải có phiếu ghi ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; đối với luật, pháp lệnh thì phải có phiếu ghi ý kiến của Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước.

2. Đối với nghị quyết khác đã được thông qua, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao cơ quan chủ trì nội dung phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát, hoàn chỉnh kỹ thuật văn bản¹⁰⁰, báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định để trình Chủ tịch Quốc hội ký văn bản. Hồ sơ trình Chủ tịch Quốc hội bao gồm:

- a) Văn bản trình của cơ quan chủ trì nội dung;
- b) Ý kiến phê duyệt của Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực;
- c) Văn bản nghị quyết đã được hoàn chỉnh, có chữ ký tắt của người đứng đầu cơ quan chủ trì nội dung tại trang cuối văn bản.

Điều 51. Giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội¹⁰¹

⁹⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁰⁰ Cụm từ “hoàn chỉnh văn bản” được thay thế bằng cụm từ “rà soát, hoàn chỉnh kỹ thuật văn bản” theo quy định tại điểm 1 khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁰¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

1. Việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết được thực hiện trong các trường hợp, theo các nguyên tắc, tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 60 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Trên cơ sở đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hoặc khi xét thấy cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

Nội dung kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quyết định giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết phải nêu rõ lý do, yêu cầu giải thích; phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan tham gia thẩm tra dự thảo nghị quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh.

4. Chậm nhất là 20 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết đến cơ quan chủ trì thẩm tra để tiến hành thẩm tra. Chậm nhất là 10 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp, hồ sơ dự thảo nghị quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết và báo cáo thẩm tra phải được gửi đến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình về dự thảo nghị quyết;
- b) Dự thảo nghị quyết;
- c) Báo cáo thẩm định đối với dự thảo do Chính phủ trình; ý kiến của Chính phủ đối với dự thảo không do Chính phủ trình;
- d) Bản chụp ý kiến góp ý; báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình và chỉnh lý;
- đ) Tài liệu khác (nếu có).

6. Cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan tham gia thẩm tra tiến hành thẩm tra để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

7. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

8. Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa thông qua hoặc quyết định chưa biểu quyết mà cần tiếp tục xem xét, quyết định tại phiên họp sau thì Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp kết luận.

Cơ quan chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua tại phiên họp sau theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều 24 của Quy chế này.

Điều 52.¹⁰² (được bãi bỏ)

Điều 53. Cho ý kiến về việc ban hành nghị định quy định về vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh¹⁰³

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội chủ trì thẩm tra, tham gia thẩm tra về việc ban hành nghị định.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ về việc ban hành nghị định, trong đó nêu rõ sự cần thiết ban hành; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của văn bản; các chính sách cơ bản và nội dung chính của dự thảo; những vấn đề cần xin ý kiến và những vấn đề còn có ý kiến khác nhau;

b) Dự thảo nghị định và các tài liệu khác trong hồ sơ dự thảo nghị định theo quy định của pháp luật;

c) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến, quyết định việc cho phép ban hành nghị định thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Nội dung cho ý kiến tập trung vào sự cần thiết ban hành; nội dung chính của dự thảo văn bản; phạm vi, đối tượng điều chỉnh của văn bản; những vấn đề Chính

¹⁰² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 48 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁰³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

phủ xin ý kiến hoặc còn có ý kiến khác nhau và những vấn đề khác mà Ủy ban Thường vụ Quốc hội quan tâm.

Điều 53a. Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành hoặc liên tịch ban hành¹⁰⁴

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội thường xuyên thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành theo căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành hoặc liên tịch ban hành thuộc chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực phụ trách của mỗi cơ quan; trường hợp phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật thì tham mưu phương án xử lý, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Việc xem xét, xử lý văn bản trái pháp luật qua kiểm tra được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Quy chế này.

Điều 53b. Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật¹⁰⁵

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trên cơ sở đề xuất của Chính phủ.

2. Việc xem xét, quyết định tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban khác của Quốc hội nghiên cứu, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội ý kiến về đề xuất của Chính phủ.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội theo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực phụ trách, thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại khoản 6 Điều 64 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Thường

¹⁰⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁰⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp là đầu mối tổng hợp kết quả rà soát, hệ thống hóa, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 53c. Công bố pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần¹⁰⁶

1. Trong quá trình thẩm tra, tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, nghị quyết của Quốc hội được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội được phân công chủ trì thẩm tra, có trách nhiệm tổ chức rà soát, xây dựng dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để công bố pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại Điều 57 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, ban hành nghị quyết để công bố pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần.

3. Nghị quyết do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành theo quy định tại khoản 2 Điều này được gửi đến các cơ quan có liên quan để đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật trước thời điểm luật, nghị quyết của Quốc hội có hiệu lực thi hành.

Điều 53d. Hỗ trợ đại biểu Quốc hội trong xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do đại biểu Quốc hội trình¹⁰⁷

1. Khi nhận được đề nghị của đại biểu Quốc hội về việc hỗ trợ xây dựng dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết do đại biểu Quốc hội trình, trên cơ sở chức năng, nhiệm

¹⁰⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁰⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

vụ, lĩnh vực phụ trách của các cơ quan và tình hình thực tế, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công Văn phòng Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội hỗ trợ đại biểu Quốc hội xây dựng tờ trình đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết; phân công cơ quan tổ chức việc soạn thảo, hỗ trợ tổ chức việc soạn thảo, xây dựng chính sách, trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua luật, pháp lệnh, nghị quyết.

2. Văn phòng Quốc hội bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật để đại biểu Quốc hội thực hiện quyền đề xuất, xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết.

Mục 2

TRONG LĨNH VỰC GIÁM SÁT

Điều 54. Hoạt động giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiến hành hoạt động giám sát và thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan¹⁰⁸.

Điều 55. Xem xét pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội

1. Khi phát hiện hoặc nhận được đề nghị, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc xem xét pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có dấu hiệu trái với luật, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội chủ trì thẩm tra, tham gia thẩm tra; đối với đề nghị, kiến nghị xem xét pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có dấu hiệu trái với Hiến pháp thì Ủy ban Pháp luật và Tư pháp¹⁰⁹ của Quốc hội chủ

¹⁰⁸ Cụm từ “, Quy chế tổ chức thực hiện một số hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan” theo quy định tại điểm m khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁰⁹ Cụm từ “Ủy ban Pháp luật” được thay thế bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp” theo quy định tại điểm d khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

trì thẩm tra, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội tham gia thẩm tra theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét pháp lệnh, nghị quyết có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội thực hiện theo quy định của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan¹¹⁰.

3. Trường hợp xác định pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ¹¹¹ pháp lệnh, nghị quyết; giao cơ quan, tổ chức, cá nhân đã trình pháp lệnh, nghị quyết nghiên cứu, đề xuất sửa đổi pháp lệnh, nghị quyết bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội. Việc sửa đổi pháp lệnh, nghị quyết được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 56. Xem xét, quyết định việc trình Quốc hội lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn

1. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹¹² dự kiến danh sách những người được lấy phiếu tín nhiệm, phối hợp với cơ quan có liên quan chuẩn bị hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc trình Quốc hội lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

¹¹⁰ Cụm từ “tại Điều 24 của Quy chế này” được thay thế bằng cụm từ “của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan” theo quy định tại điểm n khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹¹¹ Cụm từ “một phần hoặc toàn bộ” được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹¹² Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

- a) Văn bản trình của Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹¹³;
- b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Danh sách người được lấy phiếu tín nhiệm;
- d) Báo cáo của người được lấy phiếu tín nhiệm;
- đ) Báo cáo của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân¹¹⁴ liên quan đến người được lấy phiếu tín nhiệm;
- e) Mẫu phiếu đối với từng chức danh hoặc từng nhóm chức danh;
- g) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc trình Quốc hội lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹¹⁵ giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoàn thiện hồ sơ, tài liệu để gửi đến đại biểu Quốc hội theo quy định của Quốc hội về việc lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Điều 57. Xem xét, quyết định việc trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn

1. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹¹⁶ phối hợp với cơ quan có liên quan

¹¹³ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹¹⁴ Cụm từ “và Nhân dân” được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹¹⁵ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹¹⁶ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị hồ sơ trình Quốc hội về việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Văn bản trình của Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹¹⁷;
- b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm;
- c) Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cơ quan có liên quan, đại biểu Quốc hội đối với người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm;
- d) Văn bản thông báo ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm (nếu có);
- đ) Mẫu phiếu đối với người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm;
- e) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹¹⁸ giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoàn thiện hồ sơ, tài liệu để trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

¹¹⁷ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹¹⁸ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Mục 3**VẤN ĐỀ VỀ NHÂN SỰ VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC****Tiểu mục 1****CHUẨN BỊ TRÌNH QUỐC HỘI XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH VỀ
NHÂN SỰ VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC****Điều 58. Xem xét, quyết định các vấn đề về nhân sự do Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội xem xét, quyết định**

1. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹¹⁹ phối hợp với cơ quan có liên quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị hồ sơ đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, phê chuẩn các chức danh, cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Văn bản trình của Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹²⁰;
- b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Hồ sơ nhân sự của người được đề nghị theo từng chức danh, trừ trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và trường hợp cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội;
- d) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;
- đ) Đơn từ chức, đơn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội (nếu có);
- e) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định về nhân sự đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, phê chuẩn các chức danh, cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

¹¹⁹ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹²⁰ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹²¹ giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoàn thiện hồ sơ để trình Quốc hội.

Điều 58a. Xem xét, trình Quốc hội quyết định việc tổ chức các cơ quan của Quốc hội¹²²

1. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu phối hợp với các cơ quan có liên quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị hồ sơ trình Quốc hội quyết định việc tổ chức các cơ quan của Quốc hội.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Văn bản trình của Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu;
- b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội quyết định việc tổ chức các cơ quan của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoàn thiện hồ sơ để trình Quốc hội.

Điều 59. Xem xét, quyết định việc trình Quốc hội thành lập Hội đồng Bầu cử quốc gia

1. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹²³ phối hợp với cơ quan có liên quan

¹²¹ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹²² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹²³ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị hồ sơ đề nghị Quốc hội thành lập Hội đồng Bầu cử quốc gia.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Văn bản trình của Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹²⁴;
- b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trình Quốc hội thành lập Hội đồng Bầu cử quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹²⁵ giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoàn thiện hồ sơ để trình Quốc hội.

Điều 60. Cho ý kiến về cơ cấu tổ chức của Chính phủ, cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về cơ cấu tổ chức của Chính phủ, cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ về cơ cấu tổ chức của Chính phủ, tờ trình của Thủ tướng Chính phủ về cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ;
- b) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;
- c) Đề án về vấn đề có liên quan (nếu có);
- d) Tài liệu khác (nếu có).

¹²⁴ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹²⁵ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

2.¹²⁶ Ủy ban Pháp luật và Tư pháp thẩm tra tờ trình của Chính phủ về cơ cấu tổ chức của Chính phủ; Ủy ban Công tác đại biểu thẩm tra tờ trình của Thủ tướng Chính phủ về cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về cơ cấu tổ chức của Chính phủ, cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoàn thiện hồ sơ để trình Quốc hội.

Điều 61. Cho ý kiến về việc trình Quốc hội xem xét, quyết định về nhân sự theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Bầu cử quốc gia, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ

1. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹²⁷ phối hợp với cơ quan có liên quan tiếp nhận hồ sơ của Chủ tịch Hội đồng Bầu cử quốc gia, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ đề nghị về nhân sự theo thẩm quyền; chuẩn bị ý kiến (nếu có) và dự thảo nghị quyết của Quốc hội để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến đối với đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Bầu cử quốc gia, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ về nhân sự thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

3. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Bầu cử quốc gia, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoàn thiện hồ sơ; Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹²⁸ giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc phối hợp hoàn thiện hồ sơ để trình Quốc hội.

¹²⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹²⁷ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹²⁸ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Điều 62. Cho ý kiến về việc trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;
- b) Hồ sơ nhân sự của người được đề nghị;
- c) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;
- d) Mẫu phiếu phê chuẩn của Quốc hội;
- đ) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Pháp luật và Tư pháp¹²⁹ thẩm tra đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để trình Quốc hội xem xét, phê chuẩn.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với cơ quan có liên quan hoàn thiện hồ sơ để trình Quốc hội.

Điều 63. Cho ý kiến về việc trình Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt¹³⁰

1. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

¹²⁹ Cụm từ “Ủy ban Tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp” theo quy định tại điểm d khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹³⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

2. Hồ sơ gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt bao gồm các tài liệu theo quy định tại Điều 10 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Ủy ban Pháp luật và Tư pháp thẩm tra tờ trình và đề án của Chính phủ về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

4. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

Điều 64. Xem xét, quyết định việc trình Quốc hội quyết định ngày bầu cử toàn quốc đối với cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp

1. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹³¹ phối hợp với cơ quan có liên quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị hồ sơ trình Quốc hội quyết định ngày bầu cử toàn quốc đối với cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Văn bản trình của Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹³²;
- b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

¹³¹ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹³² Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trình Quốc hội quyết định ngày bầu cử toàn quốc đối với cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹³³ giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoàn thiện hồ sơ để trình Quốc hội.

Điều 65. Xem xét, quyết định việc trình Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội, thành lập Hội đồng bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội

1. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹³⁴ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, trình Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, trình Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo của Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹³⁵ về tình hình, số lượng đại biểu Quốc hội; sự cần thiết, căn cứ tiến hành bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội và các vấn đề khác có liên quan;

b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;

d) Dự thảo kế hoạch của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tổ chức bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội;

¹³³ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹³⁴ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹³⁵ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

đ) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trình Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội quyết định thành lập Hội đồng bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội được thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Quy chế này.

Điều 66. Xem xét, quyết định việc trình Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân

1. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹³⁶ phối hợp với cơ quan có liên quan trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trình Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Văn bản trình của Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹³⁷;
- b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trình Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

¹³⁶ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹³⁷ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Tiểu mục 2**XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH VỀ NHÂN SỰ VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY
NHÀ NƯỚC THEO THẨM QUYỀN**

Điều 66a. Xem xét, quyết định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội¹³⁸

1. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu phối hợp với các cơ quan chuẩn bị hồ sơ, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu trình bày báo cáo;
- b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;
- c) Chủ tọa kết luận, nêu vấn đề để Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;
- d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.

Điều 67. Xem xét, quyết định số lượng, phê chuẩn danh sách và việc cho thôi đối với Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Ủy viên Hội đồng Dân tộc, Ủy viên Ủy ban của Quốc hội¹³⁹

1. Tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội, sau khi được Quốc hội bầu, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội phối hợp với Chủ nhiệm Ủy ban Công tác đại biểu dự kiến đề trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng và phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; xem xét, quyết định số lượng và phê chuẩn danh sách Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban, Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

¹³⁸ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹³⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Trong nhiệm kỳ của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban, Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; xem xét, phê chuẩn việc cho thôi làm Phó Chủ tịch, Phó Chủ nhiệm, Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

2. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổng hợp đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội; phối hợp chuẩn bị hồ sơ nhân sự, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng, phê chuẩn danh sách, phê chuẩn việc cho thôi đối với Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban, Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo trình tự sau đây:

a) Chủ nhiệm Ủy ban Công tác đại biểu trình bày báo cáo tổng hợp đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội;

b) Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội phát biểu ý kiến (nếu có);

c) Đại biểu dự họp phát biểu ý kiến (nếu có);

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu báo cáo, giải trình (nếu có yêu cầu);

e) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành phiên họp kết luận, nêu vấn đề để Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

g) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.

Điều 68. Xem xét, phê chuẩn và quyết định các vấn đề về nhân sự của Đoàn đại biểu Quốc hội

1. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹⁴⁰ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội

¹⁴⁰ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

chỉ định triệu tập viên thực hiện nhiệm vụ chủ tọa phiên họp Đoàn đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ nhất để bầu Trưởng Đoàn, Phó Trưởng Đoàn.

2. Đoàn đại biểu Quốc hội gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội tờ trình đề nghị phê chuẩn, biên bản kết quả bầu Trưởng Đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội; tờ trình về việc phân công đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Đoàn đại biểu Quốc hội (nếu có); tờ trình đề nghị cho thôi làm Trưởng Đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội; tờ trình đề nghị xử lý kỷ luật Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, xử lý kỷ luật người từng giữ chức vụ Trưởng Đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội đã nghỉ hưu.

Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹⁴¹ tổng hợp đề nghị của Đoàn đại biểu Quốc hội, chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Quy chế này để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3.¹⁴² Việc chuyển sinh hoạt đoàn của đại biểu Quốc hội được quy định như sau:

a) Trường hợp đại biểu Quốc hội được cấp có thẩm quyền quyết định điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo chủ chốt của tỉnh, thành phố không phải nơi đang sinh hoạt Đoàn đại biểu Quốc hội thì Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu làm thủ tục trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc chuyển sinh hoạt Đoàn đại biểu Quốc hội đối với đại biểu Quốc hội đó;

b) Trường hợp đại biểu Quốc hội chuyển công tác đến tỉnh, thành phố khác thì có trách nhiệm thông báo đến Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu để trao đổi với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội nơi đại biểu Quốc hội đang sinh hoạt và nơi đại biểu Quốc hội dự kiến chuyển đến sinh hoạt để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, phê chuẩn và quyết định các vấn đề về nhân sự của Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

¹⁴¹ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁴² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Điều 69. Xem xét, phê chuẩn và quyết định các vấn đề về nhân sự Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; hồ sơ đề nghị chỉ định quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; hồ sơ đề nghị xử lý kỷ luật Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và xử lý kỷ luật người từng giữ chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đã thôi việc, đã nghỉ hưu.

2. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹⁴³ tổng hợp đề nghị của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Quy chế này để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, phê chuẩn và quyết định các vấn đề về nhân sự Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

Điều 70. Xem xét, quyết định các vấn đề liên quan đến đại biểu Quốc hội, người trúng cử đại biểu Quốc hội trong thời gian Quốc hội không họp¹⁴⁴

1. Trường hợp đại biểu Quốc hội xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu thì có văn bản đề nghị gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đồng thời gửi đến Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu.

Trường hợp bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội; khám xét nơi ở, nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đồng thời gửi đến Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu, Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp để nghiên cứu, có ý kiến báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định về việc bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội; khám xét nơi ở, nơi làm việc của đại biểu Quốc hội; quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội trong trường hợp đại biểu Quốc hội bị khởi tố bị can.

¹⁴³ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁴⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Trường hợp đại biểu Quốc hội bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ gửi văn bản báo cáo đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đồng thời gửi đến Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu, Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp để nghiên cứu, có ý kiến báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Trường hợp bắt, giam, giữ, khởi tố người trúng cử đại biểu Quốc hội thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Bầu cử quốc gia, đồng thời gửi đến Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu, Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp để nghiên cứu, có ý kiến báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Trường hợp trong quá trình xem xét, xử lý hành vi vi phạm của đại biểu Quốc hội, có cơ sở xác định phải xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên đối với đại biểu Quốc hội là cán bộ, công chức, viên chức hoặc xử lý bằng pháp luật hình sự mà cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đã có văn bản đề nghị tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội đối với đại biểu Quốc hội đó thì ngay sau khi nhận được văn bản đề nghị, Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội.

4. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền có quyết định, kết luận về việc không có vi phạm, không xử lý kỷ luật, quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với đại biểu Quốc hội hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên đại biểu Quốc hội đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự thì ngay khi nhận được bản án, quyết định, kết luận, Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu báo cáo để Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu và khôi phục các lợi ích hợp pháp của đại biểu Quốc hội.

Trường hợp đại biểu Quốc hội bị xử lý kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ mà có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu hoặc Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu báo cáo để Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc cho trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu hay đề nghị Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội.

5. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề liên quan đến đại biểu Quốc hội, người trúng cử đại biểu Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

6. Tại kỳ họp Quốc hội gần nhất, Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về việc chấp nhận đề nghị của đại biểu Quốc hội xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu; việc đồng ý đề nghị bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội, người trúng cử đại biểu Quốc hội; khám xét nơi ở, nơi làm việc của đại biểu Quốc hội; quyết định tạm đình chỉ, quyết định việc trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội; việc đại biểu Quốc hội mất quyền đại biểu do bị kết tội bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị báo cáo trình Quốc hội.

Điều 71. Xem xét, quyết định nhân sự Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Trợ lý Chủ tịch Quốc hội, Trợ lý Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Tổng Kiểm toán nhà nước¹⁴⁵

1. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội.

Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Trợ lý Chủ tịch Quốc hội, Trợ lý Phó Chủ tịch Quốc hội.

Tổng Kiểm toán nhà nước trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Tổng Kiểm toán nhà nước.

2. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổng hợp đề nghị của các cơ quan về nhân sự quy định tại khoản 1 Điều này, bảo đảm hồ sơ và tổ chức thực hiện các trình tự, thủ tục để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định nhân sự Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Trợ lý Chủ tịch Quốc hội, Trợ lý Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Tổng Kiểm toán nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

¹⁴⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Điều 72. Phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Thủ tướng Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm:

- a) Tờ trình của Thủ tướng Chính phủ;
- b) Văn bản kết luận của cấp có thẩm quyền;
- c)¹⁴⁶ Kế hoạch công tác nhiệm kỳ của nhân sự được đề nghị;
- d) Hồ sơ nhân sự;
- đ) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- e) Tài liệu khác (nếu có).

3. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm tài liệu quy định tại các điểm a, b, d, đ và e khoản 2 Điều này.

4. Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại¹⁴⁷ thẩm tra đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

5. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

¹⁴⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁴⁷ Cụm từ “Ủy ban Đối ngoại” được thay thế bằng cụm từ “Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại” theo quy định tại điểm đ khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Điều 73. Xem xét, quyết định về việc thành lập, giải thể, quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự¹⁴⁸

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc thành lập, giải thể, quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc thành lập, giải thể, quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; tờ trình của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Văn bản ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đối với trường hợp thành lập, giải thể, quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án quân sự, Viện kiểm sát quân sự;

c) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Pháp luật và Tư pháp thẩm tra tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc thành lập, giải thể, quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

¹⁴⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Điều 73a. Xem xét, quyết định số lượng Thẩm phán, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán tại mỗi cấp Tòa án, số lượng Kiểm sát viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Kiểm sát viên tại mỗi cấp Viện kiểm sát, số lượng Điều tra viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Điều tra viên của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, số lượng Điều tra viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Điều tra viên của Viện kiểm sát quân sự trung ương¹⁴⁹

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân tại mỗi cấp Tòa án nhân dân sau khi có ý kiến của Chính phủ; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân tại mỗi cấp Tòa án quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng Kiểm sát viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Kiểm sát viên tại mỗi cấp Viện kiểm sát nhân dân; số lượng Điều tra viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Điều tra viên của Viện kiểm sát nhân dân tối cao sau khi có ý kiến của Chính phủ; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng Kiểm sát viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Kiểm sát viên tại mỗi cấp Viện kiểm sát quân sự; số lượng Điều tra viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Điều tra viên của Viện kiểm sát quân sự trung ương sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; tờ trình của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- b) Văn bản ý kiến của Chính phủ; văn bản ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;
- c) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Pháp luật và Tư pháp thẩm tra tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

¹⁴⁹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng Thẩm phán, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán tại mỗi cấp Tòa án, số lượng Kiểm sát viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Kiểm sát viên tại mỗi cấp Viện kiểm sát, số lượng Điều tra viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Điều tra viên của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, số lượng Điều tra viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Điều tra viên của Viện kiểm sát quân sự trung ương thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 74. Xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã¹⁵⁰

1. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã bao gồm các tài liệu quy định tại Điều 10 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Ủy ban Pháp luật và Tư pháp thẩm tra tờ trình và đề án của Chính phủ về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã.

4. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 75. Xem xét, quyết định giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; phê chuẩn việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã¹⁵¹

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Chính phủ xem xét, quyết định việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

¹⁵⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 38 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁵¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 39 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình quyết định giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu phối hợp với cơ quan có liên quan chuẩn bị hồ sơ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ hoặc tờ trình của Ủy ban Công tác đại biểu;
- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, phê chuẩn việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã theo đề nghị của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

3. Ủy ban Công tác đại biểu thẩm tra tờ trình của Chính phủ về việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; tờ trình của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc phê chuẩn việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã.

4. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, phê chuẩn việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 76. Hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân.

2. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹⁵² chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban có liên quan của Quốc hội chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều 28 của Quy chế này để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

¹⁵² Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân thì thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 77. Xem xét, quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Dự thảo kế hoạch tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹⁵³ báo cáo ý kiến về hồ sơ của Chính phủ.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 78. Xem xét, quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Dự thảo kế hoạch tổ chức bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

¹⁵³ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹⁵⁴ báo cáo ý kiến về hồ sơ của Chính phủ.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 79. Xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Quốc hội¹⁵⁵

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự theo quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Tổng Kiểm toán nhà nước trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nhà nước theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Quốc hội theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Tờ trình của cơ quan trình;

¹⁵⁴ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁵⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 40 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Đề án về vấn đề liên quan (nếu có);
- d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Pháp luật và Tư pháp thẩm tra tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự.

Ủy ban Kinh tế và Tài chính thẩm tra tờ trình của Tổng Kiểm toán nhà nước đối với các nội dung về hoạt động của Kiểm toán nhà nước. Ủy ban Pháp luật và Tư pháp thẩm tra tờ trình của Tổng Kiểm toán nhà nước đối với các nội dung về tổ chức của Kiểm toán nhà nước.

Ủy ban Công tác đại biểu thẩm tra tờ trình của Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Quốc hội.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 80. Xem xét, quyết định việc thành lập, giải thể, quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức Nghị sĩ hữu nghị Việt Nam, các nhóm nghị sĩ hữu nghị, Nhóm đại biểu Quốc hội trẻ, Nhóm nữ đại biểu Quốc hội, các nhóm đại biểu Quốc hội khác

1. Thường trực Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại¹⁵⁶ phối hợp với Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹⁵⁷ và cơ quan có liên quan chuẩn bị hồ sơ về việc thành lập, giải thể, quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức Nghị sĩ hữu nghị Việt Nam, các nhóm nghị sĩ hữu nghị theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Quy chế này để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

¹⁵⁶ Cụm từ “Ủy ban Đối ngoại” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại” theo quy định tại điểm đ khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁵⁷ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

2. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu¹⁵⁸ phối hợp với cơ quan có liên quan chuẩn bị hồ sơ về việc thành lập, giải thể, quy định tổ chức và hoạt động của Nhóm đại biểu Quốc hội trẻ, Nhóm nữ đại biểu Quốc hội, các nhóm đại biểu Quốc hội khác theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Quy chế này để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc thành lập, giải thể, quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức Nghị sĩ hữu nghị Việt Nam, các nhóm nghị sĩ hữu nghị, Nhóm đại biểu Quốc hội trẻ, Nhóm nữ đại biểu Quốc hội, các nhóm đại biểu Quốc hội khác thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

Mục 4

CÁC VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI, TÀI CHÍNH, NGÂN SÁCH, CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA VÀ CÁC VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG KHÁC

Điều 81. Cho ý kiến về báo cáo việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm trước khi trình Quốc hội

1. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về báo cáo việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Báo cáo của Chính phủ;
- b) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội (nếu có);
- c) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Kinh tế và Tài chính¹⁵⁹ thẩm tra báo cáo việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm.

¹⁵⁸ Cụm từ “Ban Công tác đại biểu” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu” theo quy định tại điểm c khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁵⁹ Cụm từ “Ủy ban Kinh tế” được thay thế bằng cụm từ “Ủy ban Kinh tế và Tài chính” theo quy định tại điểm e khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về báo cáo việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

Điều 82. Cho ý kiến hoặc xem xét, quyết định nội dung về tài chính, ngân sách

1. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến hoặc xem xét, quyết định nội dung về tài chính, ngân sách và gửi hồ sơ đến Ủy ban Kinh tế và Tài chính¹⁶⁰ để tiến hành thẩm tra.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong trường hợp nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc dự thảo nghị quyết của Quốc hội trong trường hợp trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi trình Quốc hội;

c) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Kinh tế và Tài chính¹⁶¹ thẩm tra tờ trình của Chính phủ về tài chính, ngân sách.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến đối với nội dung về tài chính, ngân sách để trình Quốc hội theo trình tự quy định tại Điều 23 của Quy chế này và kết luận rõ hồ sơ trình đã đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Quốc hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định nội dung về tài chính, ngân sách theo trình tự quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 83. Cho ý kiến về chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội

¹⁶⁰ Cụm từ “Ủy ban Tài chính, Ngân sách” được thay thế bằng cụm từ “Ủy ban Kinh tế và Tài chính” theo quy định tại điểm e khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁶¹ Cụm từ “Ủy ban Tài chính, Ngân sách” được thay thế bằng cụm từ “Ủy ban Kinh tế và Tài chính” theo quy định tại điểm e khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

1.¹⁶² Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi hồ sơ về chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội để cho ý kiến, đồng thời, gửi đến cơ quan của Quốc hội chủ trì thẩm tra để tổ chức thẩm tra. Trường hợp chương trình, dự án thuộc lĩnh vực chủ trì thẩm tra của từ hai cơ quan của Quốc hội trở lên, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan tham gia thẩm tra để tiến hành thẩm tra.

2.¹⁶³ Hồ sơ bao gồm các tài liệu trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Kiểm toán nhà nước, Nội quy kỳ họp Quốc hội và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

Điều 84. Xem xét, cho ý kiến về đề nghị trưng cầu ý dân và tổ chức trưng cầu ý dân

1. Việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về đề nghị trưng cầu ý dân quy định tại Điều 14 của Luật Trưng cầu ý dân được thực hiện như sau:

a)¹⁶⁴ Cơ quan đề nghị có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ. Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị hoặc có ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội trở lên kiến nghị Quốc hội quyết định việc trưng cầu ý dân thì Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại Điều 14 của Luật Trưng cầu ý dân;

¹⁶² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 41 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁶³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 41 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁶⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 42 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

b)¹⁶⁵ Căn cứ nội dung đề nghị trưng cầu ý dân, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực phụ trách hoặc tình hình thực tế, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tiến hành thẩm tra hoặc phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân nguyện và Giám sát thẩm tra đề nghị trưng cầu ý dân;

c) Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về đề nghị trưng cầu ý dân thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này và Luật Trưng cầu ý dân.

2. Sau khi Quốc hội thảo luận về đề nghị trưng cầu ý dân, cơ quan chủ trì thẩm tra giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức việc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo nghị quyết về trưng cầu ý dân để trình Quốc hội xem xét, thông qua.

3.¹⁶⁶ Căn cứ quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức trưng cầu ý dân theo quy định của Luật Trưng cầu ý dân.

Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát chủ trì tham mưu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

Điều 85. Xem xét, cho ý kiến về vấn đề liên quan đến công tác đối ngoại

1. Nội dung liên quan đến công tác đối ngoại bao gồm:

a) Báo cáo của Chủ tịch nước, Chính phủ về vấn đề thuộc chính sách cơ bản về đối ngoại của Nhà nước;

b) Báo cáo của Chính phủ về công tác đối ngoại;

c) Quyết định đăng cai tổ chức hội nghị của các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực tại Việt Nam; quyết định gia nhập hoặc rút khỏi các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực, các tổ chức quốc tế khác;

d) Xem xét kết quả hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế hằng năm của Quốc hội; xem xét báo cáo kết quả chuyến thăm, làm việc của Đoàn công tác nước ngoài

¹⁶⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 42 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁶⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 42 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội và đoàn Quốc hội nước ngoài, tổ chức quốc tế đến thăm, làm việc với Quốc hội Việt Nam; xem xét báo cáo kết quả hội nghị quốc tế do Quốc hội đăng cai tổ chức;

đ) Quyết định chương trình hoạt động đối ngoại của Quốc hội.

2. Chủ tịch nước, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

Thường trực Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại¹⁶⁷ của Quốc hội phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan chuẩn bị, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nội dung quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ, trình tự thủ tục xem xét, cho ý kiến về các vấn đề liên quan đến công tác đối ngoại thực hiện theo quy định của Quy chế hoạt động đối ngoại của Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

Điều 86. Cho ý kiến về các vấn đề liên quan đến điều ước quốc tế

1. Chủ tịch nước trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế.

Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc ký hoặc gia nhập điều ước quốc tế có quy định khác hoặc chưa được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, quy định trái pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc điều ước quốc tế mà việc thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội được quy định như sau:

a) Tài liệu quy định tại Điều 31 của Luật Điều ước quốc tế đối với hồ sơ trình Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế;

b) Tài liệu quy định tại Điều 45 của Luật Điều ước quốc tế đối với hồ sơ trình Quốc hội quyết định gia nhập điều ước quốc tế;

c) Tài liệu quy định tại Điều 55 của Luật Điều ước quốc tế đối với hồ sơ trình Quốc hội chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế;

¹⁶⁷ Cụm từ “Thường trực Ủy ban Đối ngoại” được thay thế bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại” theo quy định tại điểm đ khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

d) Tài liệu quy định tại Điều 17 của Luật Điều ước quốc tế và dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với hồ sơ trình về việc ký hoặc gia nhập điều ước quốc tế.

3. Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại¹⁶⁸ thẩm tra tờ trình của Chủ tịch nước về việc trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế; tờ trình của Chính phủ về việc ký hoặc gia nhập điều ước quốc tế có quy định khác hoặc chưa được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, quy định trái pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc điều ước quốc tế mà việc thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Trường hợp cần thiết, trên cơ sở ý kiến thẩm tra của Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại¹⁶⁹, cơ quan trình chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ để gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5.¹⁷⁰ Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này. Tại phiên họp, Chính phủ trình bày báo cáo thuyết minh về việc phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế. Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khẳng định rõ hồ sơ điều ước quốc tế đã đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Quốc hội.

Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc ký hoặc gia nhập điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 87. Cho ý kiến hoặc xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng khác

¹⁶⁸ Cụm từ “Ủy ban Đối ngoại” được thay thế bằng cụm từ “Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại” theo quy định tại điểm đ khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁶⁹ Cụm từ “Ủy ban Đối ngoại” được thay thế bằng cụm từ “Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại” theo quy định tại điểm đ khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁷⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 43 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

1. Hồ sơ, tài liệu gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến hoặc xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng khác bao gồm:

- a) Tờ trình hoặc Báo cáo của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền;
- b) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội (nếu có);
- c) Bản chụp văn bản ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có);
- d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công cơ quan thẩm tra hoặc cơ quan chuẩn bị ý kiến để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến để trình Quốc hội theo trình tự quy định tại Điều 23 của Quy chế này và kết luận rõ hồ sơ trình đã đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Quốc hội; xem xét, quyết định theo trình tự quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Chương IV

CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, CHỦ TỊCH QUỐC HỘI, PHÓ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI VÀ ỦY VIÊN ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 88. Các chương trình công tác

1. Chương trình công tác năm, quý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
2. Chương trình công tác tháng, tuần của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội.
3. Chương trình công tác của Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 89. Xây dựng Chương trình công tác năm, quý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Việc xây dựng Chương trình công tác năm được thực hiện như sau:
 - a) Chậm nhất là ngày 15 tháng 11 hằng năm, Văn phòng Quốc hội¹⁷¹ giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội gửi văn bản đề nghị Chủ tịch nước, Chính phủ, Ủy ban

¹⁷¹ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm a khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước^{172 173} đề xuất nội dung đưa vào chương trình công tác năm sau của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định của luật, pháp lệnh, nghị quyết, đề xuất của mình và các cơ quan¹⁷⁴, Văn phòng Quốc hội¹⁷⁵ dự kiến chương trình công tác năm sau của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan được quy định tại điểm a khoản này, báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua chương trình công tác năm sau tại phiên họp tháng 12 của năm trước theo trình tự quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

2. Căn cứ dự kiến Chương trình công tác năm đối với việc xây dựng Chương trình công tác quý I và căn cứ vào Chương trình công tác năm đối với việc xây dựng Chương trình công tác quý II, III và IV, trên cơ sở đề nghị của các cơ quan (nếu có) và tình hình thực tế, Văn phòng Quốc hội¹⁷⁶ dự kiến chương trình công

¹⁷² Cụm từ “, Văn phòng Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm h khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁷³ Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁷⁴ Cụm từ “và đề xuất của các cơ quan” được thay thế bằng cụm từ “, đề xuất của mình và các cơ quan” theo quy định tại điểm k khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁷⁵ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm a khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁷⁶ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm a khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

tác quý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và gửi văn bản xin ý kiến cơ quan có liên quan chậm nhất là ngày 05 của các tháng 12, 3, 6 và 9 để báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định Chương trình công tác quý I trước ngày 25 tháng 12 của năm trước và Chương trình công tác quý II, III, IV trước ngày 25 của tháng liền trước tháng đầu tiên của quý đó theo trình tự quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

3. Căn cứ vào chương trình công tác năm, quý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội¹⁷⁷ chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng dự kiến chương trình phiên họp thường kỳ, phiên họp chuyên đề, phiên họp khác (nếu có) của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xin ý kiến Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi trình Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 90. Xây dựng Chương trình công tác của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, chương trình công tác quý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề xuất của¹⁷⁸ Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội¹⁷⁹ và tình hình thực tế, Văn phòng Quốc hội xây dựng dự kiến chương trình công tác tháng, tuần của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Chương trình công tác tháng của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội được ban hành chậm nhất vào ngày làm việc đầu tiên của tháng; chương trình công tác tuần tiếp theo được ban hành chậm nhất vào thứ sáu của tuần trước đó.

¹⁷⁷ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm a khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁷⁸ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội,” được bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁷⁹ Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

3. Chương trình công tác của Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội được lồng ghép vào chương trình, kế hoạch công tác của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội¹⁸⁰ gửi Văn phòng Quốc hội để báo cáo Chủ tịch Quốc hội.

Điều 91. Triển khai thực hiện và đánh giá việc thực hiện chương trình công tác

1. Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo và chịu trách nhiệm triển khai thực hiện công việc thuộc lĩnh vực phụ trách trong chương trình công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc chương trình công tác.

2. Văn phòng Quốc hội¹⁸¹ chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội¹⁸² giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác hằng quý, hằng năm.

Chương V
CÔNG TÁC THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG
PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 92. Yêu cầu đối với công tác thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội được thông tin đến cử tri và Nhân dân.

¹⁸⁰ Cụm từ “, Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁸¹ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm a khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁸² Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

2. Thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải chính xác, toàn diện, kịp thời, công khai theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan báo chí được mời tham dự, đưa tin về phiên họp và các hoạt động khác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trừ phiên họp kín và các nội dung thuộc bí mật nhà nước.

4. Phiên họp chất vấn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được phát thanh, truyền hình trực tiếp, trừ trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định khác. Chủ tịch Quốc hội quyết định việc phát thanh, truyền hình trực tiếp các phiên họp hoặc hoạt động khác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo đề nghị của Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội¹⁸³.

5. Thông tin về phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội được thực hiện theo Đề án về tổ chức công tác thông tin, báo chí, tuyên truyền về phiên họp.

Điều 93. Trách nhiệm thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo toàn diện công tác thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch Quốc hội trực tiếp chỉ đạo công tác thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo phân công.

2. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội¹⁸⁴ là người phát ngôn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tổ chức cung cấp thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo các hình thức do pháp luật quy định và có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định việc đăng tải chương trình, tài liệu phiên họp, hội nghị công khai của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên Cổng Thông tin điện tử của Quốc hội;

¹⁸³ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁸⁴ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

b) Xây dựng đề án về tổ chức công tác thông tin, báo chí, tuyên truyền về phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chậm nhất là 03 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp;

c) Quyết định mời cơ quan báo chí dự, đưa tin về phiên họp, hội nghị, cuộc họp công khai của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hoạt động của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

d) Tổ chức họp báo về phiên họp và các hoạt động khác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc ban hành thông cáo báo chí để phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền trong trường hợp cần thiết.

3. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội¹⁸⁵ và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội¹⁸⁶ trong việc cung cấp thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; cử người tham dự và trả lời những vấn đề thuộc nội dung phụ trách tại họp báo theo đề nghị của Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội¹⁸⁷.

4. Báo Đại biểu Nhân dân, Cổng Thông tin điện tử Quốc hội¹⁸⁸ có trách nhiệm cung cấp hình ảnh về phiên họp, hội nghị, cuộc họp của Ủy ban Thường vụ Quốc

¹⁸⁵ Cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁸⁶ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁸⁷ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁸⁸ Cụm từ “Truyền hình Quốc hội Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “Cổng Thông tin điện tử Quốc hội” theo quy định tại điểm o khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

hội cho các cơ quan báo chí khai thác sử dụng sau khi được sự đồng ý của Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội¹⁸⁹.

Điều 94. Thông tin phục vụ hoạt động của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội

1. Các thông tin sau đây phải được kịp thời gửi đến đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội:

a) Chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, những vấn đề quan trọng, những vấn đề lớn nổi lên qua phản ánh trên báo chí, dư luận xã hội, ý kiến của cử tri và Nhân dân quan tâm cần thiết để phục vụ hoạt động của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội;

b) Thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Các tài liệu được sử dụng tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tài liệu xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản, nghị quyết đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua được công khai tại Ứng dụng cung cấp thông tin cho đại biểu Quốc hội, trang thông tin nội bộ của Văn phòng Quốc hội, trừ tài liệu thuộc bí mật nhà nước.

2. Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm tổ chức cung cấp thông tin phục vụ hoạt động của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội quy định tại khoản 1 Điều này theo chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trường hợp cần thiết, Văn phòng Quốc hội đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu để gửi đến đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội.

Điều 95. Biên bản, ghi hình, ghi âm, gõ băng, kỷ yếu, lưu trữ

1. Phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải được ghi biên bản, ghi hình, ghi âm và gõ băng; biên bản phải thể hiện đầy đủ thành phần, thời gian, địa điểm, diễn biến của phiên họp, ý kiến phát biểu, kết quả biểu quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (nếu có), có chữ ký của Chủ tọa và Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội¹⁹⁰.

¹⁸⁹ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁹⁰ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Hội nghị, cuộc họp do Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức được ghi biên bản, ghi hình, ghi âm và gõ băng theo yêu cầu của Chủ tọa.

2. Văn phòng Quốc hội¹⁹¹ tổ chức việc ghi biên bản, ghi hình, ghi âm, gõ băng phiên họp, hội nghị, cuộc họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3.¹⁹² Trường hợp cần thiết, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quyết định việc phát hành kỷ yếu của phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội để đăng các văn kiện chủ yếu của mỗi phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Tài liệu về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 96. Công bố nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội¹⁹³ công bố nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nghị quyết được thông qua; đối với nghị quyết được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt¹⁹⁴ thì Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội¹⁹⁵ công bố nghị quyết chậm nhất là 05 ngày kể từ

¹⁹¹ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm a khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁹³ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁹⁴ Cụm từ “và trong trường hợp đặc biệt” được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 47 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

¹⁹⁵ Cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” được thay thế bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội” theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

ngày nghị quyết được thông qua. Việc công bố được thực hiện bằng hình thức họp báo hoặc gửi văn bản đến các cơ quan báo chí để đăng tải.

Điều 97. Xử lý văn bản đi, đến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Văn bản của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản thông báo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được phát hành chậm nhất là 01 ngày làm việc sau ngày ký văn bản. Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm bảo đảm để văn bản được gửi đúng thành phần nơi nhận.

2.¹⁹⁶ Ngay sau khi nhận được văn bản đến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội chuyển văn bản tới cơ quan đã được phân công; đồng thời, sao gửi văn bản để báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực đối với văn bản mật, gửi bản điện tử để báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực đối với văn bản không mật. Đối với nội dung chưa được phân công thì chậm nhất là 01 ngày làm việc sau khi nhận được văn bản, Văn phòng Quốc hội phối hợp với cơ quan có liên quan để xử lý như sau:

a) Đề xuất với Chủ tịch Quốc hội phân công cơ quan xử lý văn bản liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ;

b) Đề xuất với Chủ tịch Quốc hội phân công cơ quan xử lý văn bản có nội dung liên quan đến nhiều cơ quan sau khi xin ý kiến Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực;

c) Đề xuất với Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực phân công cơ quan xử lý văn bản.

3. Văn phòng Quốc hội quy định cụ thể về quy trình xử lý văn bản đi, đến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 86/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2025

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Tùng

¹⁹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 45 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.